

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **465** /BCTT-TMD

Quảng Ninh, ngày **23** tháng **3** năm 2019

V/v Công bố CBTC năm 2018 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người được ủy quyền CBTT: Lê Trọng Cường
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Trọng Cường

Số: **469**/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày **22** tháng **3** năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2018 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính năm 2018 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2018 đã được soát xét như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ (%) Năm nay/năm trước
1	Doanh thu thuần	1.444.346.612.605	1.957.178.368.772	135,51
2	Giá vốn	1.228.557.989.853	1.740.492.630.571	141,67
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.704.507.828	97.563.856.995	79,51
4	Lợi nhuận sau thuế	11.307.436.327	21.748.793.423	192,34

* Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 92,34% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm 20,49% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;

-Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Quốc Thanh

Số **463** /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày **22** tháng **3** năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2018 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 30.240.524.782^d.


II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 29.957.002.030^d.

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đơn vị: đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	293.167.610
1	Doanh thu tăng do tăng giá bán than theo QĐ số 2261/QĐ - TKV ngày 25/12/2019	293.167.610
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	576.690.362
1	Đ/C tiền trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động trong Công ty năm 2018 (Theo QĐ 3044/QĐ-TMD ngày 12/12/2018)	97.673.280
2	Điều chỉnh hạch toán chi phí nguyên nhiên vật liệu	172.935.280
3	Điều chỉnh hạch toán chi phí tiền lương	397.274
4	Điều chỉnh phân bổ giá trị SCL vào giá thành	(542.500)
5	Điều chỉnh hạch toán bổ sung chi phí thuế tài nguyên do tăng doanh thu	78.491.500
6	Điều chỉnh hạch toán bổ sung phí bảo vệ môi trường đối với than thu hồi từ đất đá thải	13.453.000
7	Điều chỉnh hoạch toán bổ sung thù lao HĐQT quý IV năm 2018	98.400.000
8	Điều chỉnh khấu hao do trích bổ sung khấu hao	115.882.528

TT	Nội dung	Số tiền
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	(283.522.752)
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	7.477.679.175
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	56.298.169
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	7.533.977.344
VII	Chi phí thuế TNDN hoãn lại sau kiểm toán	674.231.263

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;

-Lưu KT, VPTH. 



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 54

1344
CỘNG
H NHI
PI
VIỆT
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mong Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mong Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mong Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.571.854	54,03%
Cổ đông khác	9.846.492	45,97%
Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)	(i)
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)	(i)
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên (đến ngày 13/04/2018)	(ii)
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên (đến ngày 24/04/2018)	(i)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (ii) Theo Quyết định 798/QĐ-TMD ngày 13/04/2018 về việc chấm dứt Hợp đồng lao động với ông Bùi Văn Kiểm kể từ ngày 14/04/2018.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc	
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc (đến ngày 13/04/2018)	(iii)
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc (từ ngày 10/06/2018)	(iv)

- (iii) Theo Quyết định 798/QĐ-TMD ngày 13/04/2018 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông Bùi Văn Kiểm kể từ ngày 14/04/2018.

- (iv) Theo Quyết định số 1368/QĐ-TMD ngày 09/06/2018 bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban (đến ngày 31/01/2018)	(v)
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban (từ ngày 24/04/2018)	(v)
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên	
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên	

- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

31344
CÔN
CH NHI
PI
VIỆT
XUÂN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC 

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

Số: 33/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 8 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.056.070.757	371.461.747.286
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.414.964.910	3.495.525.272
Tiền	111	5.1	2.414.964.910	3.495.525.272
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	6.539.700.000	12.425.430.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(15.259.300.000)	(9.373.570.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.432.710.938	315.126.343.152
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	386.677.419.997	259.788.414.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.833.358.375	14.187.277.923
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	24.505.200.809
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.418.332.185	16.645.449.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(496.399.619)	-
Hàng tồn kho	140	5.7	34.150.391.644	29.290.197.149
Hàng tồn kho	141		34.150.391.644	29.290.197.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.518.303.265	11.124.251.713
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	11.977.546.642	10.081.007.370
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.540.756.623	1.043.244.343
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		959.520.170.238	949.039.171.416
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.541.280.463	20.160.695.141
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	4.200.000.000	4.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	20.341.280.463	15.960.695.141
Tài sản cố định	220		569.973.598.854	565.952.044.052
TSCĐ hữu hình	221	5.9	569.242.933.799	565.952.044.052
- Nguyên giá	222		1.928.201.959.663	1.800.879.295.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.358.959.025.864)	(1.234.927.251.742)
TSCĐ vô hình	227	5.10	730.665.055	-
- Nguyên giá	228		860.150.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.484.945)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.967.398.829	8.165.012.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	16.967.398.829	8.165.012.040
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		348.037.892.092	354.761.420.183
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	348.037.892.092	354.761.420.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.426.576.240.995	1.320.500.918.702

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.186.793.839.785	1.084.653.956.411
Nợ ngắn hạn	310		713.981.015.770	535.425.804.330
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	332.427.418.659	181.740.275.877
Người mua trả tiền trước	312		-	35.998.732
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	44.828.315.108	8.344.203.114
Phải trả người lao động	314		84.493.619.206	52.103.122.701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	8.701.506.300	6.153.362.883
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	237.174.123.842	278.920.278.127
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.356.032.655	8.128.562.896
Nợ dài hạn	330		472.812.824.015	549.228.152.081
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	466.510.538.186	549.228.152.081
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	674.231.263	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.628.054.566	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.782.401.210	235.846.962.291
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	239.782.401.210	229.341.044.114
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.748.793.423	11.307.436.327
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.748.793.423	11.307.436.327
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	6.505.918.177
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	6.505.918.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.426.576.240.995	1.320.500.918.702

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.957.178.368.772	1.444.346.612.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.957.178.368.772	1.444.346.612.605
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.740.492.630.571	1.228.557.989.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.685.738.201	215.788.622.752
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	626.678.997	598.270.886
Chi phí tài chính	22	6.4	71.795.972.544	58.469.907.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.910.242.544	61.828.196.331
Chi phí bán hàng	24	6.7	18.612.137.993	14.123.957.528
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	97.563.856.995	122.704.507.828
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.340.449.666	21.088.520.921
Thu nhập khác	31	6.5	829.508.474	555.496.709
Chi phí khác	32	6.6	212.956.110	2.338.340.968
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		616.552.364	(1.782.844.259)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.957.002.030	19.305.676.662
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.533.977.344	7.998.240.335
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	674.231.263	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.748.793.423	11.307.436.327
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.015	528
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.957.002.030	19.305.676.662
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		134.961.565.108	128.365.501.504
Các khoản dự phòng	03		6.382.129.619	(3.358.288.970)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.094.723.142)	(1.024.737.248)
Chi phí lãi vay	06		65.910.242.544	61.828.196.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.116.216.159	205.116.348.279
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(100.109.428.805)	21.610.646.625
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(4.860.194.495)	2.614.348.645
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		174.110.166.299	(83.466.907.837)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		4.826.988.819	(89.930.411.309)
Tiền lãi vay đã trả	14		(65.910.242.544)	(61.828.196.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.431.071.070)	(7.242.820.514)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.773.985.618)	(5.632.441.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		233.968.448.745	(18.759.434.289)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(102.585.319.737)	(30.403.597.761)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		468.044.145	466.354.480
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.242.795	598.270.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.062.032.797)	(29.338.972.395)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	482.756.675.623	522.699.322.345
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(607.220.443.803)	(467.953.686.820)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.523.208.130)	(5.964.489.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.986.976.310)	48.781.146.115
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(1.080.560.362)	682.739.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		3.495.525.272	2.812.785.841
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.414.964.910	3.495.525.272

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.367 người, trong đó số nhân viên quản lý là 297 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngoại trừ nội dung được nêu tại mục 4.8 dưới đây, các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 8 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 3 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong năm 2018, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than tương ứng với giấy phép khai thác than từ phân bổ theo sản lượng khai thác sang ghi nhận theo số tiền thực nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm theo quy định tại điểm 2.34, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Đối với giấy phép khai thác đã nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và hết hạn khai thác theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì ghi nhận toàn bộ số dư còn chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm. Việc thay đổi chính sách kế toán này ước tính làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 79.589.345.590 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	115.718.540.000	115.718.540.000	100%
Các cổ đông khác	98.464.920.000	98.464.920.000	100%
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	7.164.054	86.756.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	2.407.800.856	3.408.769.136
Cộng	2.414.964.910	3.495.525.272

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		7.164.054
Cộng		7.164.054

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		2.407.800.856
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		99.671.964
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		624.063.856
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		379.247.871
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		487.910.892
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		612.779.494
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		18.867.619
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		655.608
NH TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		128.060.879
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		34.430.454
NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		22.112.219
Cộng		2.407.800.856

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 78/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện thoái vốn của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả như sau: Giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn theo dõi thương xuyên giá giao dịch của cổ phiếu NCP trên sàn Upcom; khi giá giao dịch đạt ≥ 10.000 đồng/ cổ phiếu, Công ty tiếp tục đặt lệnh chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần của NCP do Công ty đang nắm giữ để thu hồi vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	386.677.419.997	259.788.414.461
Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV	325.727.721.531	250.866.219.120
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	60.866.353.348	8.901.227.679
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.345.118	20.967.662
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	386.677.419.997	259.788.414.461

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.833.358.375	14.187.277.923
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.966.729.868	2.458.852.133
Công ty CP Xây dựng hạ tầng T&D	1.837.353.821	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	126.069.409	415.974.040
Liên hiệp khoa học Địa chất và Du lịch	653.205.277	653.205.277
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	3.618.384.000
Trả trước cho các đối tượng khác	-	6.790.862.473
b. Trả trước cho người bán dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	9.033.358.375	18.387.277.923

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.418.332.185	-	16.645.449.959	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	11.609.267.150	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	67.965.620	-	136.515.493	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.073.249.850	-
Tiền lương ốm của CBCNV	-	-	583.164.700	-
1% KPCĐ trên tổng doanh thu	-	-	883.994.803	-
Phải thu khác	4.732.051.565	-	423.459.963	-
b. Dài hạn	20.341.280.463	-	15.960.695.141	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	20.341.280.463	-	15.960.695.141	-
Cộng	39.759.612.648	-	32.606.145.100	-

5.6. Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	992.799.237	496.399.618	-	-
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	992.799.237	496.399.618	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	866.729.828	433.364.914	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	126.069.409	63.034.704	-	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.178.589.239	-	11.145.417.565	-
Công cụ, dụng cụ	21.700.000	-	22.520.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.452.852.587	-	14.884.430.836	-
Thành phẩm	5.497.249.818	-	3.237.828.748	-
Cộng	34.150.391.644	-	29.290.197.149	-

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.967.398.829	8.165.012.040
- Mua sắm TSCĐ	2.800.232.353	3.243.977.800
- Chi phí xây dựng cơ bản	14.167.166.476	4.921.034.240
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	11.575.937.365	4.102.407.994
<i>Dự án thoát nước mỏ hầm lò</i>	2.140.836.502	390.233.637
<i>Các dự án khác</i>	450.392.609	428.392.609
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	-
Cộng	16.967.398.829	8.165.012.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.002.951.861.327	507.846.112.058	249.320.785.791	40.760.536.618	1.800.879.295.794
- Mua trong năm	-	81.254.848.124	27.325.546.894	1.191.450.000	109.771.845.018
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.156.005.167	-	-	-	31.156.005.167
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.564.463.970)	(3.665.645.291)	(1.375.077.055)	(13.605.186.316)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.034.107.866.494	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	1.928.201.959.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	741.277.847.811	276.413.186.763	177.262.430.630	39.973.786.538	1.234.927.251.742
- Khấu hao trong năm	55.613.589.147	56.858.400.880	21.963.150.182	396.939.954	134.832.080.163
- Tính hao mòn	1.618.785.638	566.823.734	619.270.903	-	2.804.880.275
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.564.463.970)	(3.665.645.291)	(1.375.077.055)	(13.605.186.316)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	798.510.222.596	325.273.947.407	196.179.206.424	38.995.649.437	1.358.959.025.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	261.674.013.516	231.432.925.295	72.058.355.161	786.750.080	565.952.044.052
Tại ngày cuối năm	235.597.643.898	255.262.548.805	76.801.480.970	1.581.260.126	569.242.933.799
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					470.533.132.131
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					722.893.023.427
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyên sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	860.150.000	-	860.150.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	860.150.000	-	860.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	129.484.945	-	129.484.945
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	129.484.945	-	129.484.945
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	730.665.055	-	730.665.055
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

5.11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	11.977.546.642	10.081.007.370
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.485.622.050	2.868.841.222
Chi phí mua bảo hiểm	681.340.602	658.343.693
Chi phí sửa chữa	9.788.823.990	6.546.258.819
Chi phí trả trước về cước truyền hình cáp	21.760.000	7.563.636
b. Dài hạn	348.037.892.092	354.761.420.183
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.232.564.922	2.739.372.031
Chi phí SCL tài sản cố định	22.877.563.819	17.053.605.643
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	315.014.114.908	324.553.883.452
Phí sử dụng tài liệu	8.913.648.443	10.414.559.057
Cộng	360.015.438.734	364.842.427.553

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	148.456.102.067	148.456.102.067	411.006.617.853	466.196.817.138	93.265.902.782	93.265.902.782
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	69.085.112.436	69.085.112.436	41.627.954.156	110.713.066.592	-	-
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	79.370.989.631	79.370.989.631	103.973.062.006	183.344.051.637	-	-
NH TMCP ĐT&PTVN - CN Cẩm Phả	-	-	265.405.601.691	172.139.698.909	93.265.902.782	93.265.902.782
b. Gốc vay dài hạn	679.692.328.141	679.692.328.141	71.750.057.770	141.023.626.665	610.418.759.246	610.418.759.246
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.779.200.000	1.779.200.000	12.397.353.821	889.600.000	13.286.953.821	13.286.953.821
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	1.779.200.000	1.779.200.000	-	889.600.000	889.600.000	889.600.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	12.397.353.821	-	12.397.353.821	12.397.353.821
Từ 5 năm đến 10 năm	329.056.686.505	329.056.686.505	59.352.703.949	110.973.439.785	277.435.950.669	277.435.950.669
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	65.648.800.000	65.648.800.000	-	27.145.760.000	38.503.040.000	38.503.040.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	48.985.000.000	48.985.000.000	-	22.554.000.000	26.431.000.000	26.431.000.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	126.515.320.605	126.515.320.605	34.385.743.949	37.199.920.605	123.701.143.949	123.701.143.949
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	11.121.000.000	556.050.000	10.564.950.000	10.564.950.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	55.902.000.000	55.902.000.000	-	15.972.000.000	39.930.000.000	39.930.000.000
NH TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh	32.005.565.900	32.005.565.900	13.845.960.000	7.545.709.180	38.305.816.720	38.305.816.720
Trên 10 năm	348.856.441.636	348.856.441.636	-	29.160.586.880	319.695.854.756	319.695.854.756
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	348.856.441.636	348.856.441.636	-	29.160.586.880	319.695.854.756	319.695.854.756
Cộng	828.148.430.208	828.148.430.208	482.756.675.623	607.220.443.803	703.684.662.028	703.684.662.028

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	130.464.176.060	130.464.176.060	143.908.221.060	143.908.221.060
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	27.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000	27.145.760.000
<i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh</i>	42.864.133.880	42.864.133.880	50.391.586.880	50.391.586.880
<i>NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh</i>	38.081.169.000	38.081.169.000	36.392.369.000	36.392.369.000
<i>NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>	-	-	4.836.200.000	4.836.200.000
<i>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cẩm Phả</i>	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
<i>NH TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh</i>	6.401.113.180	6.401.113.180	9.170.305.180	9.170.305.180
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	828.148.430.208	828.148.430.208	703.684.662.028	703.684.662.028
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	278.920.278.127	278.920.278.127	237.174.123.842	237.174.123.842
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	549.228.152.081	549.228.152.081	466.510.538.186	466.510.538.186



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	332.427.418.659	332.427.418.659	181.740.275.877	181.740.275.877
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.981.286.981	13.981.286.981	17.714.050.688	17.714.050.688
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	462.061.092	462.061.092	818.254.982	818.254.982
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	10.035.180.725	10.035.180.725	6.039.016.295	6.039.016.295
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	44.192.391.104	44.192.391.104	13.175.981.018	13.175.981.018
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	16.854.349.500	16.854.349.500	10.984.790.262	10.984.790.262
Phải trả cho các đối tượng khác	246.902.149.257	246.902.149.257	133.008.182.632	133.008.182.632
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	332.427.418.659	332.427.418.659	181.740.275.877	181.740.275.877

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.849.427.368	112.605.425.580	107.126.099.887	7.328.753.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.379.252	7.533.977.344	7.431.071.070	5.782.285.526
Thuế tài nguyên	812.834.294	201.344.043.716	171.796.895.109	30.359.982.901
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.368.023.490	3.368.023.490	-
Thuế bảo vệ môi trường	2.562.200	24.180.000	24.782.200	1.960.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	119.693.043.580	118.337.709.960	1.355.333.620
Cộng	8.344.203.114	444.568.693.710	408.084.581.716	44.828.315.108
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	860.257.343	3.879.686.679	4.560.185.959	1.540.756.623
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	182.987.000	182.987.000	-	-
Cộng	1.043.244.343	4.062.673.679	4.560.185.959	1.540.756.623



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	8.701.506.300	6.153.362.883
Kinh phí công đoàn	847.729.889	1.892.374.087
Kinh phí Đảng	6.491.556	3.878.186
Cổ tức phải trả cho cổ đông	697.909.540	653.779.270
Quỹ hoạt động xã hội	836.756.896	1.448.494.962
Tiền trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	926.250.000	-
Quỹ tương trợ rủi ro của Công ty	229.890.740	421.486.240
Đoàn phí công đoàn	308.270.912	-
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	354.898.369	551.367.861
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.493.308.398	1.181.982.277
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.701.506.300	6.153.362.883

5.16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	674.231.263	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	674.231.263	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	1.058.478.200	22.156.572.891	237.398.511.091
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.307.436.327	11.307.436.327
Tăng khác	-	-	2.791.669.587	-	2.791.669.587
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.156.572.891)	(22.156.572.891)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	214.183.460.000	-	3.850.147.787	11.307.436.327	229.341.044.114
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.748.793.423	21.748.793.423
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(11.307.436.327)	(11.307.436.327)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	214.183.460.000	-	3.850.147.787	21.748.793.423	239.782.401.210

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số tiền 8.567.338.400 đồng và Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 2.740.097.927 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	115.718.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	98.464.920.000	98.464.920.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.567.338.400	12.851.007.600

Cổ phiếu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.957.178.368.772	1.444.346.612.605
Doanh thu bán hàng	1.948.530.444.964	1.438.144.313.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.647.923.808	6.202.298.634

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.734.969.247.429	1.226.207.788.507
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.523.383.142	2.350.201.346
Cộng	1.740.492.630.571	1.228.557.989.853

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi ký quỹ	571.436.202	528.038.250
Lãi tiền gửi	55.242.795	70.232.636
Cộng	626.678.997	598.270.886

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	65.910.242.544	61.828.196.331
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.885.730.000	(3.358.288.970)
Cộng	71.795.972.544	58.469.907.361

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	468.044.145	466.354.480
Tiền phạt thu được	150.274.687	83.200.229
Các khoản khác	211.189.642	5.942.000
Cộng	829.508.474	555.496.709

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Các khoản truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	212.956.110	-
Tiền đất khu tái định cư	-	2.298.452.850
Chi phí khác	-	39.888.118
Cộng	212.956.110	2.338.340.968

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	97.563.856.995	122.704.507.828
Chi phí nhân viên	56.799.467.625	45.087.887.575
Chi phí vật liệu quản lý	4.092.804.152	1.907.193.571
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	3.012.613.370	2.231.737.189
Thuế, phí và lệ phí	3.371.023.490	45.550.813.710
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.334.834.650	4.771.642.626
Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề, năng lực quản lý	6.644.052.009	4.225.210.839
Các khoản khác	19.309.061.699	18.930.022.318
b. Chi phí bán hàng	18.612.137.993	14.123.957.528
Chi phí nhân viên	5.872.612.868	4.021.569.172
Chi phí vật liệu	8.826.886.072	7.458.885.551
Các khoản khác	3.912.639.053	2.643.502.805
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	116.175.994.988	136.828.465.356

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.556.567.702	295.215.109.619
Chi phí nhân công	581.669.824.532	474.124.676.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.961.565.108	128.365.501.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.634.053.138	75.320.323.900
Chi phí khác bằng tiền	608.639.230.885	450.250.415.781
Cộng	1.939.461.241.365	1.423.276.027.141

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.424.119.352	7.653.644.611
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.957.002.030	19.305.676.662
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	7.243.419.085	18.962.546.394
<i>Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế</i>	-	292.164.945
<i>Chi phí tái định cư</i>	-	2.298.452.850
<i>Chi phí mét lò vượt hệ số</i>	-	16.200.248.599
<i>Chi phí cấp quyền khai thác</i>	6.904.173.744	-
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	126.289.231	171.680.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	212.956.110	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	37.200.421.115	38.268.223.056
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	(79.824.356)	-
- Thu nhập tính thuế	37.120.596.759	38.268.223.056
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.424.119.352	7.653.644.611
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	109.857.992	344.595.724
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.533.977.344	7.998.240.335

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	674.231.263	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	674.231.263	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.748.793.423	11.307.436.327
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.748.793.423	11.307.436.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.015	528

(*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.11. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 482.756.675.623 VND

7.12. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 607.220.443.803 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

3134406
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT M
XUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.414.964.910	-	2.414.964.910
Phải thu khách hàng	386.677.419.997	-	386.677.419.997
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	19.418.332.185	20.341.280.463	39.759.612.648
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.259.300.000)	-	(15.259.300.000)
Tổng cộng	415.050.417.092	20.341.280.463	435.391.697.555
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	237.174.123.842	466.510.538.186	703.684.662.028
Phải trả người bán	332.427.418.659	-	332.427.418.659
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.701.506.300	-	8.701.506.300
Tổng cộng	578.303.048.801	466.510.538.186	1.044.813.586.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	(163.252.631.709)	(446.169.257.723)	(609.421.889.432)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.495.525.272	-	3.495.525.272
Phải thu khách hàng	259.788.414.461	-	259.788.414.461
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	41.150.650.768	15.960.695.141	57.111.345.909
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.373.570.000)	-	(9.373.570.000)
Tổng cộng	316.860.020.501	15.960.695.141	332.820.715.642
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	278.920.278.127	549.228.152.081	828.148.430.208
Phải trả người bán	181.740.275.877	-	181.740.275.877
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	66.600.688.698	-	66.600.688.698
Tổng cộng	527.261.242.702	549.228.152.081	1.076.489.394.783
Chênh lệch thanh khoản thuần	(210.401.222.201)	(533.267.456.940)	(743.668.679.141)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	386.677.419.997	259.788.414.461	386.677.419.997	259.788.414.461
<i>Các khoản phải thu khác</i>	39.759.612.648	57.111.345.909	39.759.612.648	57.111.345.909
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	6.539.700.000	12.425.430.000
<i>Tiền và các khoản TDT</i>	2.414.964.910	3.495.525.272	2.414.964.910	3.495.525.272
Tổng cộng	450.650.997.555	342.194.285.642	435.391.697.555	332.820.715.642
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	703.684.662.028	828.148.430.208	703.684.662.028	828.148.430.208
<i>Phải trả người bán</i>	332.427.418.659	181.740.275.877	332.427.418.659	181.740.275.877
<i>Phải trả khác</i>	8.701.506.300	66.600.688.698	8.701.506.300	66.600.688.698
Tổng cộng	1.044.813.586.987	1.076.489.394.783	1.044.813.586.987	1.076.489.394.783

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.264.506,43	1.636.003.840.727	-	-	1.264.506,43	1.636.003.840.727
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	206.960,55	312.526.604.237	206.960,55	312.526.604.237	-	-
	Tổng cộng	1.471.466,98	1.948.530.444.964	206.960,55	312.526.604.237	1.264.506,43	1.636.003.840.727

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ DƯƠNG AN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUÊ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	28.161.528.820	-
2	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	134.750.000	-
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	65.781.595.454	-
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	45.103.445.000	-
5	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	14.254.634.029	-
6	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	900.868.258	-
7	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	1.789.145.600	-
8	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	26.144.828.001	-
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	13.147.832.918	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	617.550.000	1.632.749.864
11	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	4.768.745.171	-
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.897.723.140	-
13	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.740.287.259	-
14	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	61.705.015.923	-
15	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.329.756.551	-
16	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.744.088.837	-
17	Bệnh viện Than - Khoáng sản	260.935.600	-
18	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.903.670.089	-
19	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	4.965.778.569	145.231.350
20	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.778.033.873	-
21	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	15.518.920.710	309.606.873
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	64.826.417.661	24.450.000
23	Công ty Than Khe Chàm - TKV	57.350.000	-
24	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	16.291.952.870	-
25	Trung tâm an toàn mỏ	1.706.335.289	-
26	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	24.821.893.321	-
27	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.334.834.650	-
28	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	54.101.267.166	2.719.477.983
29	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	660.540.000	-
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	23.871.655.103	-
31	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	120.000.000	-
32	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	383.840.000	-



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THAN MÔNG DƯƠNG
 - VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
33	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	4.134.004.133	-
34	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	1.566.566.400	-
35	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	55.500.000	-
36	Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	1.190.000.000	-
37	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.950.734.495	5.326.200
38	Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại Uông Bí	179.400.000	-
39	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	797.440.000	-
40	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	144.300.000	-
41	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	148.000.000	-
42	Công ty Cổ phần Tư vấn dầu tư than Uông Bí	1.258.299.319	-
43	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	17.373.618.215	-
44	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	2.181.904.171	-
45	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	452.400.000	-
46	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	2.330.734.558
47	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	2.604.000
	Tổng cộng	535.257.386.595	7.170.180.828

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	331	338
A	B	1	2	3
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	386.594.074.879	215.737.509.376	3.990.972.168
I	Nợ phải thu	386.594.074.879	-	3.990.972.168
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	325.727.721.531	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	60.866.353.348	-	-
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	3.990.972.168
II	Nợ phải trả	-	215.737.509.376	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	-	431.185.240	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	13.981.286.981	-
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	16.854.349.500	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	8.191.372.312	-
5	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	100.948.257	-
6	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.244.468.655	-
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	387.895.000	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	-	374.484.688	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	2.584.035.734	-
10	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	-	5.085.750.055	-
11	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	1.649.080.801	-
12	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	44.192.391.104	-
13	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	462.061.092	-
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	423.866.757	-
15	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	0	-
16	Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin	-	2.176.131.833	-
17	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	1.331.449.888	-
18	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.128.051.355	-
19	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	-	2.638.135.721	-
20	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	15.035.180.725	-
21	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	5.633.969.915	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	331	338
A	B	1	2	3
22	Trung tâm an toàn mỏ	-	1.118.073.530	-
23	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	20.159.711.061	-
24	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	26.229.105.630	-
25	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	441.144.000	-
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	12.616.171.257	-
27	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	66.000.000	-
28	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	194.040.000	-
29	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	5.453.452.886	-
30	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	923.223.040	-
31	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	-	2.362.054.029	-
32	Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	-	47.200.000	-
33	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	771.288.250	-
34	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	-	2.226.322.764	-
35	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	19.223.627.316	-
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-
	Cộng	386.594.074.879	215.737.509.376	3.990.972.168

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
1	CC tủ khởi động mềm 6KV phòng nổ	15	20.220.000.000	20.220.000.000	516.053.598	19.703.946.402	05/11/18	6	5,8	SXKD	105430	29/05/18
2	Máy cắt phòng nổ 6KV	5	535.000.000	535.000.000	4.725.423	530.274.577	08/12/18	7	6,9	SXKD	17722	17/10/18
3	Cung cấp đường ống và phụ kiện HT thoát nước từ HB-250 lên MB +10: DA thoát nước HL	1	16.620.000.000	16.620.000.000	370.822.581	16.249.177.419	10/10/18	10	9,8	SXKD	17730	05/11/18
V	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVM		23.871.655.103	23.871.655.103	69.304.802	23.802.350.301						
V.1	Nhà cửa vật kiến trúc		23.871.655.103	23.871.655.103	69.304.802	23.802.350.301						
1	Nhà điều hành sản xuất công trường số 2	1	23.871.655.103	23.871.655.103	69.304.802	23.802.350.301	04/12/18	25	24,9	SXKD	4590, 45915, 45934, 45945	06/08/2018, 15/9/2018, 25/10/2018, 4/12/2018
VI	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ		1.190.000.000	1.190.000.000	108.763.439	1.081.236.561						
VI.1	Máy móc thiết bị		1.190.000.000	1.190.000.000	108.763.439	1.081.236.561						
1	Thiết bị phục vụ công tác AT-BHLĐ - BCNCKT ĐTTB	9	1.190.000.000	1.190.000.000	108.763.439	1.081.236.561	16/07/18	5	4,5	SXKD	445	16/07/18
VII	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin		370.000.000	370.000.000	1.074.194	368.925.806						
VII.1	Nhà cửa vật kiến trúc		370.000.000	370.000.000	1.074.194	368.925.806						
1	TV Quản lý DA CT nhà ĐH SXCT số 2 - DA KTGD 2		370.000.000	370.000.000	1.074.194	368.925.806	04/12/18	25	24,9	SXKD	225284	26/12/18

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 04

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		11.824.972.830									
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V...)		11.824.972.830									
I	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		6.651.839.367									
1	HT đường ống cấp nước cứu hỏa trong lò (HT cấp nước trong lò, (cấp cứu hỏa)	1	6.651.839.367								3136	10/12/18
II	Công ty Cổ phần Tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		2.486.299.592									
1	Lập TKBVTC DA DDTBS công trình thoát nước hầm lò		1.700.000.000								106162	05/06/18
2	Lập bản vẽ thi công - DTCT công trình KT GĐ II mỏ MD		786.299.592								106169	18/07/18
III	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin		310.750.841									
1	Lập BC KQTHCT: BVMT PV gỡ Vận hành DA: KT GĐ2		310.750.841								15598	27/12/18
IV	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí		497.818.182									
1	Lập BCNC khả thi DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		331.818.182								105709	02/05/18

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	
2	Lập TK BVTC HT tưới nước đập bụi MB +10 ĐBMD - DA PVSX		22.000.000								105738	30
3	Giám sát TC lắp đặt TB và giám sát TCXD thuộc DA ĐTPVXSX năm 2018		144.000.000								105745	28
V	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin		1.811.904.171									
	TT gđ 1: Quản lý dự án ĐTBCT thoát nước hầm lò (biến đổi khí hậu cực đoan)		681.818.182								225289	28
	TT gđ 1: Giám sát: TCXD và lắp đặt TB dự án ĐTBCT thoát nước hầm lò (biến đổi khí hậu cực đoan)		746.085.989								225290	28
	TT gđ 1: Quản lý dự án ĐTTB PVSX năm 2018		384.000.000								225291	28
VI	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		66.360.677									
1	Thẩm tra TKBVTC-DT DADTBS công trình thoát nước HL biến đổi KHCD		66.360.677								21266	06

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI



Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUẾ THANH